



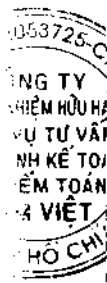
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐÔNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Công ty có Công ty liên kết là Công ty CP Đông Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.03.000324 ngày 08/01/2008. Ngành hoạt động là sản xuất và mua bán vải, phụ liệu và sản phẩm may mặc. Vốn điều lệ là 12 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33 %.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/03/2005
Ông Hứa Trọng Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/08/2001
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2004
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2006
Ông Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2001
Ông Hứa Trọng Tâm	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/08/2004
Bà Nguyễn Thị Thanh	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/09/2005
Ông Vũ Đức Dũng	Giám Đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Đình Thị Hằng	Trưởng phòng kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/11/2007



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Ánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2007

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

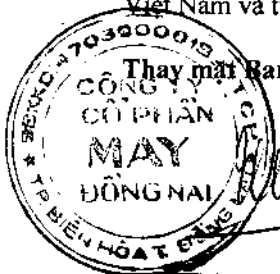
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2009





Số ... *17* BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai

Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được lập ngày 20/01/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Đồng Nai tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nhiệm Chi Lan

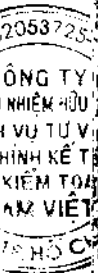
[Handwritten signature]

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2009

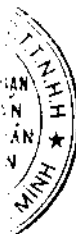


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.550.248.496	96.051.620.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.836.870.641	16.859.322.371
1. Tiền	111		21.836.870.641	8.859.322.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	66.992.959.319	36.876.987.917
1. Phải thu của khách hàng	131		65.677.914.744	33.559.640.190
2. Trả trước cho người bán	132		1.270.151.341	1.887.875.526
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1.222.297.024	1.429.472.201
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.177.403.790)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	30.604.681.958	40.178.577.311
1. Hàng tồn kho	141		32.404.681.958	40.178.577.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.800.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.115.736.578	2.136.733.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344.348.811	1.369.291.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.108.677.621	688.955.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.04	-	78.486.198
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		662.710.146	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.968.928.136	69.603.011.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.05	2.574.893.788	2.908.190.692
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		196.627.648	998.528.201
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		2.487.168.043	1.909.662.491
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(108.901.903)	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
II. Tài sản cố định	220		50.611.616.354	56.976.859.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	49.082.243.196	55.838.771.991
- Nguyên giá	222		117.591.151.973	117.119.098.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.508.908.777)	(61.280.326.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	882.546.340	1.049.987.340
- Nguyên giá	228		1.567.041.840	1.567.041.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(684.495.500)	(517.054.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	646.826.818	88.100.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	14.065.770.220	8.015.770.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.065.770.220	8.015.770.220
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.716.647.774	1.702.191.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.716.647.774	1.702.191.021
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.519.176.632	165.654.632.029

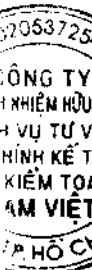


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.357.652.080	128.991.828.755
I. Nợ ngắn hạn	310		141.617.000.794	91.687.946.154
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	74.905.313.750	29.551.249.458
2. Phải trả cho người bán	312		48.351.235.290	47.220.402.439
3. Người mua trả tiền trước	313		-	119.687.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	426.703.405	14.022.600
5. Phải trả người lao động	315		13.667.238.750	12.093.132.500
6. Chi phí phải trả	316	V.13	353.052.810	348.453.087
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3.913.456.789	2.340.999.070
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.740.651.286	37.303.882.601
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	14.740.651.286	37.303.882.601
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.161.524.552	36.662.803.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	37.808.807.959	36.620.700.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.800.000.000	20.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.095.970.000	4.030.655.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.852.807.460	4.695.469.460
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.529.210.221	1.950.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.530.820.278	5.144.576.221
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		352.716.593	42.102.593
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		352.716.593	42.102.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.519.176.632	165.654.632.029



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.993.408.500	2.277.398.485
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		892.642.872	90.742.319
5. Ngoại tệ các loại	V.01		
- USD		555.832.61	419,467.08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



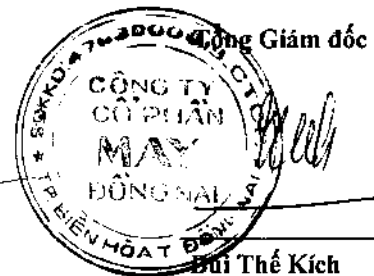
Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2009

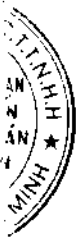
Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng



Bùi Thế Kích



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	487.158.279.409	339.167.871.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.381.115	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	487.152.898.294	339.167.871.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	436.305.160.011	305.558.640.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.847.738.283	33.609.231.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	9.418.306.959	1.657.898.065
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17.857.590.575	5.231.898.395
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.771.862.479	4.150.489.305
8. Chi phí bán hàng	24		12.099.357.981	8.925.507.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.536.748.139	15.049.870.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.772.348.547	6.059.852.678
11. Thu nhập khác	31	VI.07	956.119.573	488.869.462
12. Chi phí khác	32	VI.08	362.373.834	181.937.136
13. Lợi nhuận khác	40		593.745.739	306.932.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.366.094.286	6.366.785.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	675.274.008	580.090.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.690.820.278	5.786.694.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	41.783	35.610

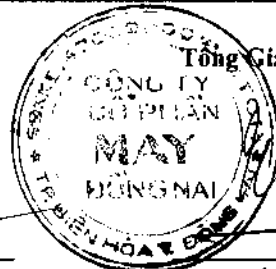
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thế Hiệp

Đinh Thị Hằng

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

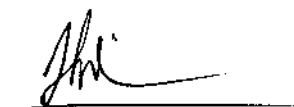
Năm 2008

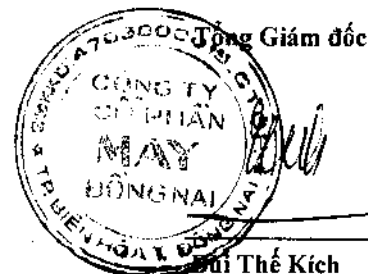
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		388.434.658.500	317.940.765.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(313.648.451.711)	(226.345.229.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(67.583.434.567)	(62.130.464.257)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.735.782.469)	(4.086.339.380)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(261.867.299)	(390.978.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.231.683.411	6.709.147.537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.318.987.699)	(673.090.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(882.181.834)	31.023.810.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.414.859.891)	(22.262.377.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		651.539.393	436.471.862
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.528.727.000)	(7.247.810.780)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		928.308.264	436.327.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.363.739.234)	(28.637.388.057)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.598.945.000	18.840.640.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.533.630.000)	(1.019.105.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254.453.809.392	157.179.326.115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(234.006.381.054)	(174.257.144.764)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.289.274.000)	(1.831.435.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.223.469.338	(1.087.719.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.977.548.270	1.298.703.599
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.859.322.371	12.560.618.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.836.870.641	16.859.322.371

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Thế Hiệp

Đinh Thị Hằng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2008*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 08 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Công ty có Công ty liên kết là Công ty CP Đông Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.03.000324 ngày 08/01/2008. Ngành hoạt động là sản xuất và mua bán vải, phụ liệu và sản phẩm may mặc. Vốn điều lệ là 12 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33 %.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

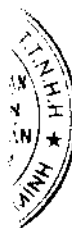
III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	07 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10,5 năm
Phần mềm vi tính	06 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

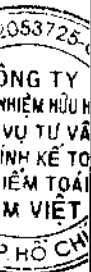
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền mặt	235.132.900	566.398.656
Tiền gửi ngân hàng	21.601.737.741	8.292.923.715
Tiền gửi VND	11.930.250.057	1.577.255.764
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	5.112.334.400	769.003.675
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	46.506.027	62.060.798
Ngân hàng công thương VN - KCN Biên Hòa	107.071.264	504.526.254
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai	3.086.567.640	149.398.554
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - thẻ TDQT	80.000.000	80.000.000
Ngân hàng HSBC - TP.HCM	3.495.642.812	11.266.483
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Định Quán	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng VID PUBLIC - CN Đồng Nai	1.127.914	-
Tiền gửi ngoại tệ	9.671.487.684	6.715.667.951
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	5.348.756.520	6.084.982.819
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	-	63.535.525
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai	242.793.858	134.507.054
Ngân hàng HSBC - TP.HCM	3.683.965.854	432.642.553
Ngân hàng VID PUBLIC - CN Đồng Nai	395.971.452	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	23.836.870.641	16.859.322.371
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng Á Châu -CN Đồng Nai.		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Phải thu của khách hàng	65.677.914.744	33.559.640.190
Trả trước cho người bán	1.270.151.341	1.887.875.526
Các khoản phải thu khác	1.222.297.024	1.429.472.201
Phải thu người lao động	427.887.373	404.584.129
Phải thu khác	794.409.651	1.024.888.072
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.177.403.790)	-
Cộng	66.992.959.319	36.876.987.917



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.271.495.191	15.184.152.002
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.983.501.752	17.169.982.251
Thành phẩm	15.699.241.650	6.566.879.154
Hàng hóa	1.082.820	1.045.971
Hàng gửi đi bán	1.449.360.545	1.256.517.933
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.404.681.958	40.178.577.311
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.800.000.000)	-
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	30.604.681.958	40.178.577.311
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền thuê đất	-	36.995.625
Thu sử dụng vốn	-	41.490.573
Cộng	-	78.486.198
5. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	196.627.648	998.528.201
Phải thu dài hạn khác	2.487.168.043	1.909.662.491
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	25.328.000	-
<i>Cho CBCNV vay</i>	692.114.524	1.434.489.524
<i>Phải thu cổ phần trả chậm</i>	82.502.000	238.432.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.687.223.519	236.740.967
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(108.901.903)	-
Cộng	2.574.893.788	2.908.190.692

2053725
 CÔNG TY
 MIỆM HỮU
 VỤ TƯ VẤN
 HÌNH KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 VIỆT
 HỒ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	44.304.660.835	63.362.428.488	7.944.396.028	1.507.612.711	117.119.098.062
Số tăng trong năm	94.303.412	4.236.007.431	211.979.048	-	4.542.289.891
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	4.236.007.431	211.979.048	-	4.447.986.479
- Xây dựng mới	94.303.412	-	-	-	94.303.412
Số giảm trong năm	366.176.686	3.445.618.056	258.441.238	-	4.070.235.980
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.445.618.056	258.441.238	-	3.704.059.294
- Giảm khác	366.176.686	-	-	-	366.176.686
Số dư cuối năm	44.032.787.561	64.152.817.863	7.897.933.838	1.507.612.711	117.591.151.973

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	14.579.291.865	43.493.293.646	2.170.326.761	1.037.413.799	61.280.326.071
Số tăng trong năm	3.877.080.000	5.593.040.000	1.170.584.000	191.855.000	10.832.559.000
Số giảm trong năm	-	3.359.380.056	244.596.238	-	3.603.976.294
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.359.380.056	244.596.238	-	3.603.976.294
Số dư cuối năm	18.456.371.865	45.726.953.590	3.096.314.523	1.229.268.799	68.508.908.777

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	29.725.368.970	19.869.134.842	5.774.069.267	470.198.912	55.838.771.991
Tại ngày cuối năm	25.576.415.696	18.425.864.273	4.801.619.315	278.343.912	49.082.243.196

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;

11.308.513.757 đồng
36.868.636.075 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>			
Số dư đầu năm	1.293.070.000	273.971.840	1.567.041.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.293.070.000	273.971.840	1.567.041.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	517.054.500	-	517.054.500
Số tăng trong năm	121.069.000	46.372.000	167.441.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	638.123.500	46.372.000	684.495.500
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>			
Tại ngày đầu năm	776.015.500	273.971.840	1.049.987.340
Tại ngày cuối năm	654.946.500	227.599.840	882.546.340

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	646.826.818	88.100.000
Trong đó:		
+ Sửa chữa văn phòng khu A	409.000.000	59.100.000
+ Sửa chữa nhà kho khu A	74.545.000	-
+ Công trình khác	163.281.818	29.000.000
Cộng	646.826.818	88.100.000

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh(*)	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	<i>Số lượng CP</i> 10.065.770.220	8.015.770.220
- Đầu tư cổ phiếu	10.065.770.220	8.015.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	225.844 2.515.770.220	2.515.770.220
+ Công ty CP Quốc tế Phong Phú	350.000 3.500.000.000	3.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	405.000 4.050.000.000	2.000.000.000
Cộng	14.065.770.220	8.015.770.220

(*) Đầu tư vào Công ty CP Đông Bình với số tiền 4.000.000.000 đồng; chiếm 33,33% vốn điều lệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.716.647.774	1.702.191.021
Cộng	1.716.647.774	1.702.191.021

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	62.704.903.550	29.551.249.458
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.200.410.200	-
Cộng	74.905.313.750	29.551.249.458

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
			USD	VND
043NHNT.BH ngày 18/08/2008	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	theo từng thời điểm	1,752,940.96	30.501.172.704
DNI/LC/TR/RC/08/024 ngày 09/06/2008	Ngân hàng VID PUBLIC - CN Đồng Nai	theo từng thời điểm	93,453.24	1.626.086.376
HĐ không số ngày 31/12/2008	Ngân hàng HSBC TP.HCM	theo từng thời điểm	1,625,914.05	28.290.904.470
Vay chiết khấu L/C	Ngân hàng HSBC - TP.HCM	theo từng thời điểm	19,000.00	330.600.000
Vay chiết khấu L/C	Ngân hàng VID PUBLIC - CN Đồng Nai	theo từng thời điểm	84,000.00	1.461.600.000
Vay chiết khấu L/C	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	theo từng thời điểm	10,000.00	174.000.000
Nhiều HĐ	CBCNV Công ty	theo từng thời điểm (***)		320.540.000
Cộng			3,585,308.25	62.704.903.550

(***) Cụ thể như sau:

- Từ tháng 04/07 đến tháng 03/08 : 0,72% - 0,73%/ tháng.

- Từ tháng 04/08 đến tháng 12/08 : 0,8%/ tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY ĐỒNG NAI

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
				USD	VND	
029/QHKH/NHNT	31/05/2004	theo từng lần rút vốn	60 tháng	18,301.00	318.437.400	Thế chấp tài sản
038/QHKH/NHNT	12/08/2004	theo từng lần rút vốn	84 tháng	403,008.00	7.012.339.200	Thế chấp tài sản
GNN 31	06/09/2005	6,09%/năm	60 tháng	18,864.00	328.233.600	Thế chấp tài sản
140/NHNT.CNBH và 30/NHNT.CNBH	05/11/2007 26/03/2007	theo từng lần rút vốn	36 tháng	32,000.00	556.800.000	Thế chấp tài sản
DNA.DN.02080107	27/03/2007		60 tháng	168,000.00	2.923.200.000	Thế chấp tài sản
Không số	07/03/2006	Không tính lãi	36 tháng	61,000.00	1.061.400.000	
Cộng				701,173.00	12.200.410.200	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.924.405	4.517.696
Thuế thu nhập cá nhân	8.779.000	9.504.904
Cộng	426.703.405	14.022.600
13. Chi phí phải trả	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán 2008	50.000.000	-
Trích trước chi phí khác	303.052.810	348.453.087
Cộng	353.052.810	348.453.087
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	245.890.547	-
Bảo hiểm y tế	63.869.902	-
Phải trả về cổ phần hóa	421.700.000	421.700.000
Cổ tức phải trả	1.308.729.313	656.464.313
Phải trả khác	1.873.267.027	1.262.834.757
Cộng	3.913.456.789	2.340.999.070
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	14.740.651.286	37.303.882.601
- Vay ngân hàng (*)	9.050.051.286	29.568.485.401
- Vay đối tượng khác	-	2.044.797.200
- Trái phiếu chuyển đổi (**)	5.690.600.000	5.690.600.000
Cộng	14.740.651.286	37.303.882.601



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
					USD	VND	
038/QHKH/NHNT	12/08/2004	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	84 tháng	106,621.89	1.855.220.886	Thế chấp tài sản
GNN 31	06/09/2005	Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Biên Hòa	6,09%/năm	60 tháng	55,136.00	959.366.400	Thế chấp tài sản
140/NHNT.CNBH và 30/NHNT.CNBH	05/11/2007 26/03/2007	NH Ngoại thương VN - CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng	45,736.00	795.806.400	Thế chấp tài sản
DNA.DN.02080107	27/03/2007	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai		60 tháng	312,624.00	5.439.657.600	Thế chấp tài sản
Cộng					520,117.89	9.050.051.286	

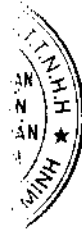
(**) Trong năm 2007, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các đối tượng là cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên theo nghị quyết số 149/NQ-HĐQT ngày 04/05/2007 của Hội Đồng Quản Trị. Số lượng trái phiếu đã phát hành là 56.906 trái phiếu. Mệnh giá là 100.000 đ. Thời hạn chuyển đổi thành cổ phiếu tối đa là 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	13.000.000.000	35.240.000	(335.520.000)	3.171.142.034	1.950.000.000	3.698.228.744
- Tăng vốn trong năm trước	7.800.000.000	3.995.415.000	(1.070.335.000)			
- Giảm trong năm trước			1.405.855.000			
- Lãi trong năm trước						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2006						5.786.694.221
- Chia cổ tức 6 tháng đầu năm trước						(1.240.567.400)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2006				1.524.327.426		(642.118.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2006						(1.524.327.426)
						(933.333.918)
Số dư cuối năm trước	20.800.000.000	4.030.655.000	-	4.695.469.460	1.950.000.000	5.144.576.221
- Tăng vốn trong năm nay		88.035.000	(2.533.630.000)			
- Lãi trong năm nay						8.690.820.278
- Giảm trong năm nay		(22.720.000)	2.533.630.000			(1.785.859.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007						(4.160.000.000)
- Chia cổ tức năm 2008				1.157.338.000		(1.157.338.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2007					579.210.221	(579.210.221)
- Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2007						(1.446.669.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2007						(175.500.000)
- Chi thường HĐQT và BKS năm 2007						
Số dư cuối năm	20.800.000.000	4.095.970.000	-	5.852.807.460	2.529.210.221	4.530.820.278



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2008	%	01/01/2008	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	5.460.000.000	26%	5.460.000.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	15.340.000.000	74%	15.340.000.000	74%
Cộng	20.800.000.000	100%	20.800.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không
 - Số lượng cổ phiếu quỹ : không

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.800.000.000	13.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	7.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.800.000.000	20.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (20%)	4.160.000.000	2.427.977.000

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	208.000	208.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	208.000	208.000
+ Cổ phiếu phổ thông	208.000	208.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.000	208.000
+ Cổ phiếu phổ thông	208.000	208.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

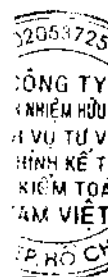
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng/cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	483.720.816.597	336.969.193.782
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.437.462.812	2.198.678.179
Cộng	487.158.279.409	339.167.871.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	5.381.115	-
Cộng	5.381.115	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	483.715.435.482	336.969.193.782
- Doanh thu thuần dịch vụ	3.437.462.812	2.198.678.179
Cộng	487.152.898.294	339.167.871.961
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	434.825.859.925	304.058.334.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.479.300.086	1.500.306.764
Cộng	436.305.160.011	305.558.640.954
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.583.791	436.327.991
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.712.200	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.486.685.145	1.221.570.074
- Doanh thu HĐTC khác	4.325.823	-
Cộng	9.418.306.959	1.657.898.065



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	5.771.862.479	4.150.489.305
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.662.685.822	1.081.409.090
- Chi phí HĐTC khác	423.042.274	-
Cộng	17.857.590.575	5.231.898.395
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	848.444.059	487.662.338
- Thu nhập khác	107.675.514	1.207.124
Cộng	956.119.573	488.869.462
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	100.083.000	18.571.429
- Chi phí khác	262.290.834	163.365.707
Cộng	362.373.834	181.937.136

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm kể từ khi có giấy đăng ký kinh doanh (năm 2001).

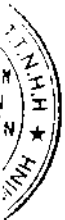
+ Được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ năm 2001. Năm 2008 Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế TNDN.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1422/BKH ngày 16 tháng 03 năm 2005, Công ty được hưởng ưu đãi do thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng mới nhà sản xuất Xi nghiệp may V và mở rộng thêm 2 Xi nghiệp may VIII và IX" như sau:

+ Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 5 năm kể từ năm 2005.

+ Được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm 2005 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.366.094.286	6.366.785.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(362.440.840)	52.979.624
+ Các khoản điều chỉnh tăng	16.271.360	52.979.624
<i>. Chi phí không được khấu trừ</i>	16.271.360	52.979.624
+ Các khoản điều chỉnh giảm	378.712.200	-
<i>. Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	378.712.200	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.003.653.446	6.419.764.628
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.548.017	962.964.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	675.274.008	481.482.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	675.274.008	481.482.347
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho năm 2006	-	98.608.436
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	675.274.008	580.090.783

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	8.690.820.278	5.786.694.221
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.690.820.278	5.786.694.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	208.000	162.500
	41.783	35.610

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.464.987.555	210.060.548.957
- Chi phí nhân công	80.158.792.370	71.606.018.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.000.000.000	12.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.640.132.282	25.663.406.743
- Chi phí khác bằng tiền	17.582.222.329	14.948.884.614
Cộng	468.846.134.536	334.278.858.674



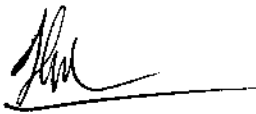
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

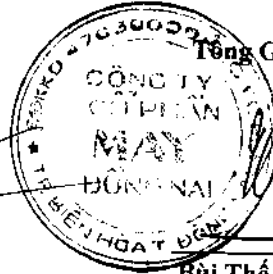
Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

